UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thời gian ký: 23/11/2023 09:21:26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ TUYỂN DỤNG GIÁO VIÊN CHO CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRỰC THUỘC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 4035/QĐ-SGDĐT ngày 23 /11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	SBD	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Dân tộc	Môn dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
1	SGD001	Phạm Thanh	An	17/02/1998	Kinh	Toán học		53,0		53,0	UBND Bình Sơn
2	SGD002	Ngô Xuân	Anh	04/12/1986	Kinh	Toán học		71,0		71,0	
3	SGD003	Nguyễn Thị	Công	29/11/1995	Kinh	Toán học		57,0		57,0	
4	SGD004	Lê Huỳnh	Cùng	27/04/1996	Kinh	Toán học		Vắng		Vắng	
5	SGD005	Trần Công	Duy	04/04/1992	Kinh	Toán học		85,0		85,0	
6	SGD006	Hồ Anh	Điền	20/12/1996	Kinh	Toán học		34,0		34,0	
7	SGD007	Châu Thị Nhật	Hà	01/02/2000	Kinh	Toán học		66,0		66,0	
8	SGD008	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	07/9/2000	Kinh	Toán học		64,0		64,0	
9	SGD009	Ao Công	Hậu	25/01/1999	Kinh	Toán học		57,0		57,0	
10	SGD010	Bùi Thị Thanh	Hiền	19/08/1999	Kinh	Toán học		70,0		70,0	
11	SGD011	Nguyễn Thị Ánh	Huyền	10/10/1988	Kinh	Toán học		65,0		65,0	
12	SGD012	Trần Thị Ngọc	Huyền	02/04/1995	Kinh	Toán học		54,0		54,0	
13	SGD013	Cao Nữ Thùy	Linh	24/10/1991	Kinh	Toán học		83,0		83,0	
14	SGD014	Nguyễn Hoàng Cẩm	Linh	14/09/1993	Kinh	Toán học		86,0		86,0	
15	SGD015	Nguyễn Hồng	Minh	27/03/1987	Kinh	Toán học		53,0		53,0	
16	SGD016	Đỗ Thị Na	Na	01/02/1999	Kinh	Toán học		81,0		81,0	
17	SGD017	Nguyễn Hoài	Nam	14/10/1993	Kinh	Toán học		Vắng		Vắng	
18	SGD018	Nguyễn Minh	Ngọc	09/02/1999	Kinh	Toán học		84,0		84,0	
19	SGD019	Võ Thị Hoàng	Nhật	03/07/2001	Kinh	Toán học		69,0		69,0	
20	SGD020	Đỗ Thị Hồng	Nhi	27/10/1995	Kinh	Toán học		82,0		82,0	
21	SGD021	Nguyễn Thị Xuân	Nhị	23/12/1995	Kinh	Toán học		87,0		87,0	
22	SGD022	Đặng Mậu	Phúc	22/09/1996	Kinh	Toán học		58,0		58,0	
23	SGD023	Lê Nhã	Quyên	16/06/1999	Kinh	Toán học		75,0		75,0	
24	SGD024	Ao Thị Diễm	Quỳnh	02/06/2001	Kinh	Toán học		36,0		36,0	
25	SGD025	Phạm Anh	Tuấn	13/05/1996	Kinh	Toán học		58,0		58,0	
26	SGD026	Lê Ngọc	Thảo	28/04/2001	Kinh	Toán học		71,0		71,0	
27	SGD027	Bạch Thị Thông	Thạo	06/01/1996	Kinh	Toán học		62,0		62,0	
28	SGD028	Nguyễn Đăng	Thi	12/09/1995	Kinh	Toán học		Vắng		Vắng	
29	SGD029	Hồ Ngọc	Thiện	14/06/2000	Kinh	Toán học		56,0		56,0	
30	SGD030	Nguyễn Thị	Thịnh	20/02/1998	Kinh	Toán học		66,0		66,0	
31	SGD031	Trần Thị Hàn	Thuyên	28/10/2001	Kinh	Toán học		80,0		80,0	
32	SGD032	Nguyễn Thị Minh	Thư	19/11/1997	Kinh	Toán học		46,0		46,0	
33	SGD033	Lê Thanh	Trung	16/10/1998	Kinh	Toán học		64,0		64,0	
34	SGD034	Cao Vũ	Trường	29/12/2001	Kinh	Toán học		51,0		38,3	Vi phạm quy chế trừ 25% điểm
35	SGD035	Lê Ngọc	Viên	29/01/2000	Kinh	Toán học		69,0		69,0	
36	SGD036	Trần Quốc	Dũng	14/03/1997	Kinh	Tin học		73,0		73,0	

Thời gian ký: 23/11/2023 09:21:26

STT	SBD	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Dân tộc	Môn dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
37	SGD037	Trương Quang	Hiển	09/01/1993	Kinh	Tin học		34,0		34,0	
38	SGD038	Tô Thanh	Hưng	18/02/1982	Kinh	Tin học		34,0		34,0	
39	SGD039	Nguyễn Thanh	Thành	12/08/1991	Kinh	Tin học		52,0		52,0	
40	SGD040	Nguyễn Thị Bích	Thùy	03/04/1988	Kinh	Tin học	TB 4/4	51,0	5,0	56,0	
41	SGD041	Võ Thị Kim	Liên	01/05/1996	Kinh	Hóa học		62,0		62,0	
42	SGD042	Bùi Thị	Dung	03/11/1994	Kinh	Lịch sử		54,0		54,0	
43	SGD043	Đinh Thị	Đạt	28/10/1996	Hre	Lịch sử	DTTS	55,0	5,0	60,0	
44	SGD044	Võ Ngọc	Hùng	08/01/2000	Kinh	Lịch sử		58,0		58,0	
45	SGD045	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	29/05/2001	Kinh	Lịch sử		67,0		67,0	
46	SGD046	Phạm Trần Huy	Khang	01/09/1997	Kinh	Lịch sử		68,0		68,0	
47	SGD047	Phạm Thị	Mỹ	20/03/1993	Kinh	Lịch sử		58,0		58,0	
48	SGD048	Võ Thị Lệ	Nga	27/4/1992	Kinh	Lịch sử		71,0		71,0	UBND Bình Sơn
49	SGD049	Lê Thị	Nguyệt	23/07/1991	Kinh	Lịch sử		72,0		72,0	
50	SGD050	Đinh	Nhó	02/02/1996	Hre	Lịch sử	DTTS	66,0	5,0	71,0	
51	SGD051	Trần Thị Thu	Thảo	30/09/1995	Kinh	Lịch sử		81,0		81,0	
52	SGD052	Phan Thị	Thông	18/07/1994	Kinh	Lịch sử		61,0		61,0	
53	SGD053	Nguyễn Toàn	Vỹ	15/10/1995	Kinh	Lịch sử		58,0		58,0	tx Đức Phổ
54	SGD054	Mai Thị Hải	Yến	21/12/2001	Kinh	Lịch sử		57,0		57,0	
55	SGD055	Phạm Tấn	Cảnh	18/01/1996	Kinh	Địa lý	HT NVQS	82,0	2,5	84,5	
56	SGD056	Lý Thị Kim	Lan	15/6/1993	Kinh	Địa lý		83,0		83,0	UBND Bình Sơn
57	SGD057	Nguyễn Thị	Nghị	12/11/1998	Kinh	Địa lý		58,0		58,0	
58	SGD058	Lê Đại	Quyền	29/09/1996	Kinh	Địa lý	HT NVQS	60,5	2,5	63,0	
59	SGD059	Nguyễn Thị Huyền	Trâm	15/11/1995	Kinh	Địa lý		76,5		76,5	
60	SGD060	Lê Thị Ngọc	Hằng	10/10/1995	Kinh	GDCD		69,5		69,5	
61	SGD061	Đinh Thị Mỹ	Lâm	05/03/1999	Hre	GDCD	DTTS	51,0	5,0	56,0	
62	SGD062	Bùi Duy	Nhân	05/02/1997	Kinh	GDCD		52,0		52,0	
63	SGD063	Lê Nữ Công	Thành	22/08/1995	Kinh	GDCD		52,5		52,5	
64	SGD064	Phan Thanh	Trạng	08/06/1997	Kinh	GDCD		77,5		77,5	
65	SGD065	Alăng Thị	Vân	08/02/1999	Cơ tu	GDCD	DTTS	Vắng		Vắng	
66	SGD066	Phạm Thị Võ	Anh	10/10/2001	Kinh	Tiếng Anh		59,1		59,1	
67	SGD067	Phạm Thị Mỹ	Duyên	30/06/1997	Kinh	Tiếng Anh		64,5		64,5	
68	SGD068	Đỗ Ngọc Minh	Hà	20/02/1992	Kinh	Tiếng Anh		60,1		60,1	
69	SGD069	Đinh Nguyễn Nguyệt	Hằng	23/02/1998	Kinh	Tiếng Anh		65,5		65,5	
70	SGD070	Huỳnh Thị Bích	Hằng	13/12/1996	Kinh	Tiếng Anh		62,7		62,7	
71	SGD071	Lê Như	Hằng	15/05/1999	Kinh	Tiếng Anh		84,0		84,0	
72	SGD072	Bùi Thị Cẩm	Ly	26/09/2001	Kinh	Tiếng Anh		86,5		86,5	
73	SGD073	Nguyễn Thu	Ngân	28/01/1991	Kinh	Tiếng Anh		Vắng		Vắng	
74	SGD074	Nguyễn Thị Phúc	Nguyện	24/03/1999	Kinh	Tiếng Anh		76,0		76,0	
75	SGD075	Huỳnh Nam	Nhật	09/07/2001	Kinh	Tiếng Anh		94,0		94,0	
76	SGD076	Nguyễn Phương Kiều	Oanh	27/05/2000	Kinh	Tiếng Anh		79,5		79,5	
77	SGD077	Bùi Thanh	Tâm	10/10/1995	Kinh	Tiếng Anh		71,5		71,5	
78	SGD078	Nguyễn Thị Mỹ	Thuận	12/09/2000	Kinh	Tiếng Anh		73,8		73,8	

Thời gian ký: 23/11/2023 09:21:26

STT	SBD	Họ và tên thí sinh		Ngày sinh	Dân tộc	Môn dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi	Điểm ưu tiên	Điểm tổng	Ghi chú
79	SGD079	Lê Thị Ngọc	Thương	17/05/1998	Kinh	Tiếng Anh		69,5		69,5	
80	SGD080	Lê Thị Huyền	Trang	16/04/1991	Kinh	Tiếng Anh		69,3		69,3	
81	SGD081	Nguyễn Huyền	Trang	28/04/2000	Kinh	Tiếng Anh		68,0		68,0	
82	SGD082	Lê Thảo	Vy	23/02/2001	Kinh	Tiếng Anh		78,0		78,0	
83	SGD083	Đỗ Minh	Dương	20/11/1995	Kinh	Âm nhạc		14,0		14,0	
84	SGD084	Phạm Thanh	Hằng	12/06/1999	Kinh	Âm nhạc		55,3		55,3	
85	SGD085	Nguyễn Trọng	Hiếu	16/03/1996	Kinh	Âm nhạc		74,3		74,3	
86	SGD086	Phùng Thị Kiều	Ly	09/11/1997	Kinh	Âm nhạc		75,5		75,5	
87	SGD087	Nguyễn Xuân	Tư	26/12/1994	Kinh	Âm nhạc		81,5		81,5	
88	SGD088	Nguyễn Duy	Thư	08/10/1996	Kinh	Âm nhạc		60,5		60,5	
89	SGD089	Nguyễn Thị Thanh	Trà	06/11/2001	Kinh	Âm nhạc		51,0		51,0	
90	SGD090	Dương Thị Ngọc	Ánh	04/05/1999	Kinh	Ngữ văn		57,0		57,0	
91	SGD091	Hồ Thị	Duyên	17/05/1997	Kor	Ngữ văn	DTTS	Vắng		Vắng	
92	SGD092	Huỳnh Thị Thúy	Điệu	10/7/1989	Kinh	Ngữ văn		79,0		79,0	UBND Bình Sơn
93	SGD093	Đặng Thị Hoàng	Giang	02/11/1998	Kinh	Ngữ văn		78,0		78,0	
94	SGD094	Võ Thị Ngọc	Giàu	12/11/1995	Kinh	Ngữ văn		50,0		50,0	
95	SGD095	Lê Thị Như	Hạnh	02/01/1991	Kinh	Ngữ văn		54,0		54,0	
96	SGD096	Trần Thị Thanh	Hằng	21/01/1992	Kinh	Ngữ văn		62,0		62,0	
97	SGD097	Cao Thị Bích	Ly	15/09/1988	Kinh	Ngữ văn		63,5		63,5	
98	SGD098	Phạm Huỳnh Thảo	Nhi	04/12/1997	Kinh	Ngữ văn		88,0		88,0	UBND Mộ Đức
99	SGD099	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/08/1992	Kinh	Ngữ văn		71,5		71,5	
100	SGD100	Nguyễn Thị Bích	Thủy	20/07/1985	Kinh	Ngữ văn	CBB 2/4	86,0	5,0	91,0	
101	SGD101	Võ Thị Thùy	Trang	02/03/1999	Kinh	Ngữ văn		52,5		52,5	
102	SGD102	Lê Thị Yến	Thanh	03/10/1997	Kính	Công nghệ		70,0		70,0	
103	SGD103	Võ Tấn	Quốc	08/12/1994	Kinh	Mỹ thuật		53,5		53,5	
104	SGD104	Ngô Thị	Lý	24/01/1989	Kinh	Mỹ thuật		44,0		44,0	
105	SGD105	Nguyễn Lê Đình	An	20/12/1999	Kinh	Thể dục		79,5		79,5	
106	SGD106	Nguyễn Thanh	Bão	28/10/1995	Kinh	Thể dục	HT NVQS	44,0	2,5	46,5	
107	SGD107	Lê Thị	Duyên	12/04/1995	Kinh	Thể dục		33,5		33,5	
108	SGD108	Đặng Trọng	Đức	10/02/2001	Kinh	Thể dục		47,0		47,0	
109	SGD109	Vũ Phan Thanh	Hà	24/06/1999	Kinh	Thể dục	CTB	72,0	5,0	77,0	
110	SGD110	Lê Trung	Hiếu	19/11/1990	Kinh	Thể dục		68,5		68,5	
111	SGD111	Trần Nguyễn Nhật	Tân	04/02/1999	Kinh	Thể dục		35,5		35,5	
112	SGD112	Lương Duy	Tấn	22/05/1995	Kinh	Thể dục		51,5		51,5	
113	SGD113	Lê Phương	Thảo	09/12/1997	Kinh	Thể dục		64,0		64,0	
114	SGD114	Hồ Văn	Châm	06/06/1998	Cơ tu	GDQP-AN	DTTS	68,0	5,0	73,0	
115	SGD115	Dương Thế	Hùng	30/09/2000	Kinh	GDQP-AN		71,5		71,5	
116	SGD116	Lâm Trung	Kiên	28/04/1999	Kinh	GDQP-AN		67,0		67,0	
117	SGD117	Phạm Thị	Truyền	03/03/1998	Hre	GDQP-AN	DTTS	65,5	5,0	70,5	
118	SGD118	Phạm Anh	Vĩnh	25/02/1994	Kinh	GDQP-AN	HT NVQS	Vắng		Vắng	

Danh sách này có 118 thí sinh./.